

Số: 1627/QĐ-UBND

Đakrông, ngày 07 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án xây dựng NTM xã A Vao, huyện
Đakrông, tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2012-2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND-UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ, về việc sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ, sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn-Bộ Kế hoạch và đầu tư-Bộ Tài chính, hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 20/9/2012 của UBND huyện, về việc phê duyệt kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện Đakrông giai đoạn 2012-2015 dự kiến đến năm 2020;

Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 của UBND huyện, về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã A Vao, huyện Đakrông giai đoạn 2011-2020 và định hướng sau năm 2020.

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 12/BC-TĐQH ngày 25/7/2013 của Tổ Giúp việc BCD Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện;

Xét đề nghị của Phòng Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 209/TTr-NN ngày 30/7/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án xây dựng NTM xã A Vao, huyện Đakrông, giai đoạn 2012-2020, với những nội dung chủ yếu như sau:

Chỉ tiêu chủ yếu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2020

Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Quy chuẩn	Kế hoạch xây dựng nông thôn mới					Ghi chú
			Hiện trạng 2012	KH 2013	KH 2014	KH 2015	2016 - 2020	
-1	-2	-3	-4	-6	-7	-8	-9	-10
Tiêu chí 1: Quy hoạch và phát triển theo quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ	Đạt	Đạt	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	
	1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới	Đạt	Đạt	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	
	1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hoá tốt đẹp	Đạt	Đạt	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	
Tiêu chí 2: Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	100%	80	85	90	100 Đạt	Duy trì	
	2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	70% cứng hóa	25	30	40	50	70 Đạt	
	2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	70%	20	30	40	50	70 Đạt	
	2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	70%	0	10	20	30	70 Đạt	
Tiêu chí 3: Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	
	3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa	85%	30	30	40	50	85	

Tiêu chí 4: Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	
	4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	98%	50	60	70	80	98 Đạt	
Tiêu chí 5: Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	80%	0	0	0	33	66	
Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	
	6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	100%	0	11	22	33	55	
Tiêu chí 7: Chợ	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	Đạt	Không quy hoạch xây dựng chợ					
Tiêu chí 8: Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Duy trì	
	8.2. Có Internet đến thôn	Đạt	Chưa đạt	11	22	33	55	
Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Có, 20%	15%	10%	5%	Không	
	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	80%	5% Chưa đạt	15	25	35	50	
Tiêu chí 10: Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn	$\geq 18(2015)$ $\geq 35(2020)$	4	6	8	10	15	
Tiêu chí 11: Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	5%	45,9	40	35	30	20	
Tiêu chí 12: Tỷ lệ LĐ có việc làm thường xuyên	Tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động	$\geq 90\%$	35	40	45	50	70	
Tiêu chí 13: Hình thức	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Có	Chưa có	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Duy trì	

TCSX									
Tiêu chí 14: Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì		
	14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	85%	46	50	60	70	85		
	14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	35%	10	15	20	25	35		
Tiêu chí 15: Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	70%	95	100	Duy trì	Duy trì	Duy trì		
	15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	90 điểm Đạt	34,5	50	60	80	Đạt		
Tiêu chí 16: Văn hoá	Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hoá theo quy định của Bộ VH-TT-DL	70%	11	33	66	100 Đạt	Duy trì		
Tiêu chí 17: Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	85%	21,4 Chưa đạt	40	60	85	100		
	17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt		
	17.3. Không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt		
	17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt		
	17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt		
Tiêu chí 18: Hệ thống	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt		

chính trị	18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì
	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Duy trì
	18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Duy trì
Tiêu chí 19: An ninh, TT-XH	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì

II. NỘI DUNG CỤ THỂ:

1. Quy hoạch nông thôn mới (tiêu chí 1):

Năm 2012 cơ bản đạt tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa, công nghiệp, TTCN, DV.
- Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế xã hội môi trường theo chuẩn mới.
- Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp.

- **Kinh phí thực hiện:** 200 triệu đồng

2. Phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội nông thôn

2.1 Giao thông(tiêu chí 2):

a/ Mục tiêu:

Hoàn thiện đường giao thông trên địa bàn nội xã; hệ thống giao thông nội đồng đáp ứng nhu cầu sản xuất và dân sinh. Phần đầu đạt 50% năm 2015 đường trục xã, liên xã, đạt 50% đường trục thôn xóm, 30% đường trục nội đồng. Phần đầu đạt chuẩn tiêu chí giao thông và giai đoạn 2016-2020.

b/ Nhiệm vụ:

Nâng cấp 01 tuyến đường liên xã; Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa 14 tuyến đường liên thôn và nội thôn; làm mới 8 tuyến đường nội đồng.

c/ Kinh phí thực hiện: 44.800 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2012 – 2015: 20.800 triệu đồng
- Giai đoạn 2016 – 2020: 24.000 triệu đồng

d/ Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013:** Kinh phí 7.100 triệu đồng.

+ Đường liên thôn Tân Đi 1-Tân Đi 3, chiều dài 500m, kinh phí 3.100 triệu đồng.

+ Đường liên thôn Pa Linh - A Sau, chiều dài 650m, kinh phí 1.500 triệu đồng.

+ Đường liên thôn Ro Ró 2 – Ro Ró 1, chiều dài 750m, kinh phí 1.500 triệu đồng.

+ Nâng cấp đường liên thôn A Vao – Ro Ró 2 chiều dài 1.000 m. Kinh phí thực hiện 1.000 triệu đồng.

- **Năm 2014:** Kinh phí 3.700 triệu đồng.

+ Nâng cấp đường liên thôn A Vao, Tân đi 1, 3 – Pa linh chiều dài 2,3 km; Kinh phí thực hiện 1.000 triệu đồng.

+ Làm mới đường nội thôn A Sau chiều dài 700 m bê tông. Kinh phí thực hiện 1.500 triệu đồng.

+ Làm mới đường nội thôn Kỳ Nơi chiều dài 800 m bê tông và 1 cống. Kinh phí thực hiện 1.200 triệu đồng.

- **Năm 2015:** Kinh phí 10.000 triệu đồng.

+ Xây dựng mới đường nội thôn Ro Ró 2 chiều dài 1.500 m. Kinh phí thực hiện 3.000 triệu đồng.

+ Làm mới đường liên thôn Pa Linh – A Sau chiều dài 2.000 m. Kinh phí 3.000 triệu đồng.

+ Nâng cấp đường liên thôn A Vao – Tân Đi 2, chiều dài tuyến 1.500m, kết hợp xây dựng 1 cầu bê tông; kinh phí 4.000 triệu đồng

- **Giai đoạn 2016 – 2020:** Kinh phí 24.000 triệu đồng.

+ Nâng cấp đường nội thôn A Vao chiều dài 1.500 m. Kinh phí thực hiện 3.000 triệu đồng.

+ Nâng cấp tuyến đường liên xã Tà Rụt –A Vao chiều dài 6.700 m. Kinh phí thực hiện 3.000 triệu đồng.

+ Nâng cấp đường liên thôn Pa Linh – A Sau – Kỳ Nơi chiều dài 3000 m; Kinh phí 4.000 triệu đồng.

+ Làm mới đường nội thôn Ro Ró 1 chiều dài 3000m bê tông. Kinh phí thực hiện 4.500 triệu đồng.

+ Nâng cấp đường nội thôn Tân Đi 2, chiều dài 2.000m bê tông. Kinh phí thực hiện 3.000 triệu đồng.

+ Nâng cấp đường nội thôn Tân Đi 3, chiều dài 800 bê tông. Kinh phí thực hiện 1.500 triệu đồng.

+ Đầu tư xây dựng mới 5 tuyến đường bê tông ra khu sản xuất thôn Tân đi 1, Tân đi 2, A Vao, Ro Ró 1, Ro Ró 2, tổng chiều dài 3.000 m; kinh phí 5.000 triệu đồng

2.2 Thuỷ lợi (tiêu chí 3):

a/ Mục tiêu: Hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi nội đồng đáp ứng tốt nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản; nâng cấp cải tạo các công trình đã xuống cấp, bê tông hóa cứng hóa các tuyến mương đất, chủ động chống hạn vào mùa khô.

Phấn đấu đến giai đoạn 2016-2020 đạt tiêu chí số 3, về thủy lợi.

b/ Nhiệm vụ:

- Tập trung chỉ đạo việc sửa chữa nhỏ thủy lợi bị hỏng sau mưa bão nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng công trình, đảm bảo công tác tưới tiêu.

Xây dựng mới 04 công trình thủy lợi thôn Ro Ró 2, Tân đi 3, Kỳ Nơ và Pa Linh; Xây dựng hệ thống kênh, ống dẫn nước; sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp các công trình thủy lợi đã có.

c/ Kinh phí thực hiện: 12.500 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn: 2012-2015: 6.500 triệu đồng.

- Giai đoạn: 2016-2020: 6.000 triệu đồng.

d/ Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013:** Kinh phí thực hiện 500 triệu đồng.

Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh, ống dẫn nước tưới tiêu tổng chiều dài 2.000 m. Kinh phí thực hiện 500 triệu đồng.

- **Năm 2014:** Kinh phí thực hiện 2.000 triệu đồng.

+ Sửa chữa, nâng cấp, nạo vét công trình thủy lợi A Vao. Kinh phí 1.000 triệu đồng.

+ Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Tân đi 1. Kinh phí thực hiện 1.000 triệu đồng.

- **Năm 2015:** Kinh phí thực hiện 4.000 triệu đồng.

+ Sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Ty Ngòi (Ro Ró 1), kinh phí 1.000 triệu đồng

+ Xây mới công trình thủy lợi thôn Pa Linh khoảng 4 ha. Kinh phí thực hiện 3.000 triệu đồng

- **Giai đoạn 2016-2020:** Kinh phí thực hiện 6.000 triệu đồng.

+ Xây mới thủy lợi Ăng Công (Ro Ró 2) với quy mô tưới tiêu 4 ha. Kinh phí thực hiện 2.000 triệu đồng.

+ Xây mới công trình thủy lợi thôn Kỳ Nơ quy mô tưới tiêu 5 ha. Kinh phí thực hiện 2.500 triệu đồng.

+ Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh, ống dẫn nước tưới trên các công trình thủy lợi, tổng chiều dài 3.000 m. Kinh phí thực hiện 1.500 triệu đồng.

2.3 Điện (tiêu chí 4):

a/ Mục tiêu:

Xây dựng hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện; Phấn đấu nâng tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ mạng lưới điện quốc gia năm 2015 đạt 80%, năm 2020 đạt 98% tổng số hộ dân.

b/ Nhiệm vụ:

- Lắp đặt mới 6 trạm biến áp với công suất trên 400 KVA tại thôn Ro Ró 1, Tân đi 1, Tân Đi 2, xóm khe chuông thôn Tân Đi 3, thôn A Sau mỗi thôn 1 trạm, thôn Kỳ Nơ, Ba Linh 1 trạm

- Cải tạo nâng cấp 3 trạm biến áp hiện có.

c/ Kinh phí thực hiện: 14.000 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2012-2015: 8.000 triệu đồng
- Giai đoạn 2016 – 2020: 6.000 triệu đồng.

d/Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013:** Kinh phí 1.400 triệu đồng.

+ Xây dựng hệ thống lưới điện cung cấp cho 90 hộ dân, thôn Ro Ró 1, kinh phí thực hiện 1.400 triệu đồng.

- **Năm 2014:** Kinh phí 3.800 triệu đồng.

+ Xây dựng hệ thống lưới điện cung cấp cho 35 hộ dân, thôn Ba Linh, kinh phí thực hiện 2.400 triệu đồng.

+ Xây dựng hệ thống lưới điện cung cấp cho 40 hộ dân, thôn Kỳ Nơ, kinh phí thực hiện 1.400 triệu đồng.

- **Năm 2015:** Kinh phí 2.800 triệu đồng.

+ Xây dựng hệ thống lưới điện cung cấp cho 40 hộ dân, thôn A Sau, kinh phí thực hiện 1.400 triệu đồng.

+ Lắp mới trạm biến áp thôn Tân đi 1 công suất 75 KVA, đường dây tải điện 700 m. Kinh phí thực hiện 1.400 triệu đồng.

- **Giai đoạn 2016- 2020:** Kinh phí 6.000 triệu đồng.

+ Nâng cấp trạm biến áp thôn A Vao, công suất 100 KVA, đường dây tải điện 1.200 m. Kinh phí thực hiện 2.000 triệu đồng.

+ Lắp mới trạm biến áp thôn Tân đi 2 công suất 50 KVA, đường dây tải điện 3.500 m. Kinh phí thực hiện 1.200 triệu đồng.

+ Nâng cấp trạm biến áp thôn Tân đi 3, công suất 100 KVA, đường dây tải điện 2.500 m. Kinh phí thực hiện 1.400 triệu đồng.

+ Nâng cấp trạm biến áp thôn Ro Ró 2, công suất 70 KVA, đường dây tải điện 2.500 m. Kinh phí thực hiện 1.400 triệu đồng.

2.4 Trường học (tiêu chí 5):

a/ Mục tiêu:

Hoàn thành hệ thống các công trình phục vụ việc chuẩn hoá về giáo dục trên địa bàn xã. Phần đầu đến năm 2020, cấp trường tiểu học và Mẫu giáo đạt chuẩn; chiếm tỷ lệ 66% trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất.

b/ Nhiệm vụ:

Xây dựng trường Mẫu giáo kiên cố hóa ở các điểm trường ở khu vực lẻ; sửa chữa nâng cấp trường THCS và tiểu học hiện có; đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học theo hướng chuẩn hóa.

c/ Kinh phí thực hiện: 20.050 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2012 – 2015: 9.350 triệu đồng
- Giai đoạn 2016 – 2020: 10.700 triệu đồng

d/ Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013:** Kinh phí 1.350 triệu đồng

* Trường mầm non:

+ Xây dựng trường mẫu giáo thôn A Sau, kinh phí 350 triệu đồng

+ Các điểm trường của 2 thôn: Tân Đì 1 và Tân Đì 2, mỗi điểm xây mới 01 phòng học, 01 nhà công vụ giáo viên, thiết bị dạy và học; các công trình phụ trợ: sân trường, tường rào, cổng trường, công trình vệ sinh nước sạch,... Kinh phí 1.000 triệu đồng

- **Năm 2014:** Kinh phí 2.500 triệu đồng

* Trường mầm non:

Các điểm trường của 2 thôn: A Sau và Ro Ró: mỗi điểm xây mới 01 phòng học, 01 nhà công vụ giáo viên, thiết bị dạy và học; các công trình phụ trợ: sân trường, tường rào, cổng trường, công trình vệ sinh nước sạch,... Kinh phí 1.000 triệu đồng

* Trường Tiểu học:

Xây mới các phòng học tại điểm trường thôn Tân Đì 2: 05 phòng (1 phòng học, 01 phòng đợi giáo viên và 02 phòng công vụ giáo viên), Ro Ró 1: 03 phòng học ; kèm theo thiết bị dạy học và các công trình phụ trợ: Sân trường, tường rào, cổng trường, công trình vệ sinh nước sạch,... Kinh phí 1.500 triệu đồng

- **Năm 2015:** Kinh phí 5.500 triệu đồng

* Trường mầm non:

Tại điểm trường chính: xây mới 01 Hội trường, 06 phòng hiệu bộ và phòng chức năng, 06 phòng học, 04 phòng công vụ giáo viên, trang thiết bị dạy học, nhà để xe, sân trường, tường rào, cổng trường và công trình vệ sinh nước sạch; kinh phí 3.500 triệu đồng

* Trường Tiểu học:

Xây mới các phòng học tại mỗi điểm trường: Tân Đì 1: 05 phòng (2 phòng học, 01 phòng đợi giáo viên và 02 phòng công vụ giáo viên), A Sau: 4 phòng (01 phòng đợi giáo viên và 03 phòng công vụ giáo viên); Thiết bị dạy học và các công trình phụ trợ: Sân trường, tường rào, cổng trường, công trình vệ sinh nước sạch,... Kinh phí 2.000 triệu đồng

- **Giai đoạn 2016-2020:** Kinh phí 10.700 triệu đồng

* Trường mầm non:

Các điểm trường của 2 thôn: Kỳ Nơ và Ba Linh: mỗi điểm xây mới 02 phòng học, 02 phòng công vụ giáo viên; thiết bị dạy và học; các công trình phụ trợ: sân trường, tường rào, cổng trường, công trình vệ sinh, nước sinh hoạt,... Kinh phí 1.200 triệu đồng.

* Trường Tiểu học:

Xây mới các phòng học tại điểm trường Tân Đì III: 5 phòng (phòng học, 01 phòng đợi giáo viên và 02 phòng công vụ giáo viên), thiết bị dạy học và các công trình phụ trợ: Sân trường, tường rào, cổng trường, công trình vệ sinh nước sạch,... Kinh phí 1.000 triệu đồng

* Trường THCS:

Điểm trường chính (trường trung tâm): xây mới 06 phòng học bộ môn, 01 nhà đa năng, 09 phòng hiệu bộ và phòng chức năng, 02 thư viện, 06 phòng học, 08 phòng bán trú cho học sinh, 10 phòng công vụ giáo viên, sân trường, tường rào, công trường, công trình vệ sinh nước sạch của giáo viên và học sinh, nhà để xe, thiết bị dạy học; kinh phí 8.500 triệu đồng.

2.4. Cơ sở vật chất văn hoá (Tiêu chí 6) và khu hành chính xã.

a/ Mục tiêu:

Xây dựng đồng bộ khu văn hoá, thể dục thể thao cấp xã và thôn bản, nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao, văn nghệ, vui chơi giải trí,...đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn; Phấn đấu đến năm 2020, nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn và trên 55% thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt chuẩn.

b/ Nhiệm vụ:

- Xây dựng nhà văn hóa đa năng và khu thể thao trung tâm xã
- Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 5 thôn A Sau, Pa Linh, Kỳ Noi, Ro Ró 1, Tân đi 2.
- Đầu tư hệ thống âm thanh (nghe, nhìn) cho nhà văn hóa các thôn.
- Nâng cấp mở rộng khu hành chính xã
- Xây dựng đài liệt sỹ khu trung tâm xã.

c/Kinh phí thực hiện: 15.400 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2013 – 2015: 7.300 triệu đồng
- Giai đoạn 2016 -2020: 8.100 triệu đồng.

d/ Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013:** Kinh phí 1.000 triệu đồng
 - + Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao thôn Ba Linh; Kinh phí thực hiện 700 triệu đồng
 - Đầu tư hệ thống âm thanh cho nhà văn hóa các thôn Tân đi 1, A Vao, Ro Ró 2, Tân Đi 3. Kinh phí thực hiện 300 triệu đồng.
 - **Năm 2014:** Kinh phí 2.000 triệu đồng
 - + Xây dựng nhà văn hóa thôn và sân thể thao Kỳ Noi; Kinh phí thực hiện 700 triệu đồng.
 - + Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao thôn Ro Ró 1. Kinh phí thực hiện 800 triệu đồng.
 - + Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ trung tâm xã, kinh phí 500 triệu đồng
 - **Năm 2015:** Kinh phí 4.300 triệu đồng
 - + Xây dựng sân thể thao trung tâm xã, kinh phí 3.500 triệu đồng
 - + Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao thôn A Sau; Kinh phí thực hiện 800 triệu đồng
 - **Giai đoạn 2016 – 2020:** Kinh phí 8.100 triệu đồng

+ Nâng cấp mở rộng khu hành chính xã, đảm bảo cho khối Đảng, chính quyền và mặt trận đoàn thể có đủ phòng và trang thiết bị, phương tiện làm việc. Kinh phí thực hiện 6.000 triệu đồng.

+ Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã, kinh phí 1.000 triệu đồng

+ Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao thôn Tân Đi 2. Kinh phí thực hiện 800 triệu đồng.

+ Đầu tư hệ thống âm thanh cho nhà văn hóa các thôn còn lại. Kinh phí thực hiện 300 triệu đồng.

2.5. Chợ nông thôn (tiêu chí 7):

Không quy hoạch xây dựng chợ.

2.6. Bưu điện (tiêu chí 8):

a/ Mục tiêu:

Đầu tư xây mới cơ sở hạ tầng thông tin; Phân đầu có điểm phục vụ bưu chính viễn thông vào năm 2015. Tỷ lệ thôn có điểm phục vụ Internet đạt 33% vào năm 2015 và 55% vào năm 2020 theo bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

b/ Nhiệm vụ:

Xây dựng mới bưu điện văn hóa xã và phát triển hệ thống mạng internet về đến các thôn.

c/ Kinh phí thực hiện: 3.500 triệu đồng

Giai đoạn 2013-2015: 1.500 triệu đồng

Giai đoạn 2016-2020: 2.000 triệu đồng.

d/ Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2015:** Kinh phí 1.500 triệu đồng

+ Xây dựng mới điểm bưu điện văn hóa xã tại trung tâm xã (thôn A Vao), kinh phí 1.400 triệu đồng

+ + Xây dựng mạng lưới internet về 4 thôn A Vao, Tân Đi 1, Tân Đi 3 và Ro Ró 2, kinh phí 100 triệu đồng

- **Giai đoạn 2016 - 2020:** Kinh phí 2.000 triệu đồng

+ Đầu tư, trang cấp trang thiết bị cho bưu điện trung tâm; kinh phí 1.800 triệu đồng

+ Xây dựng mạng lưới internet về 5 thôn biên giới A Sau, Ba Linh, Kỳ Nôi, Ro Ró 1 và Tân Đi 2; kinh phí 200 triệu đồng

2.7. Nhà ở dân cư nông thôn (tiêu chí 9):

a/ Mục tiêu:

Làm tốt công tác xóa nhà tạm, từng bước kiên cố hóa nhà ở đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán của người địa phương. Phân đầu đến năm 2015 trên địa bàn xã tỷ lệ nhà ở tạm bợ, dột nát chỉ còn dưới 5%; trên 35% nhà ở dân cư đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng. Đến giai đoạn 2016-2020 không còn nhà ở tạm bợ, dột nát; có trên 50% nhà ở dân cư đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng.

2.8.2. Nhiệm vụ.

Tập trung mọi nguồn lực, lồng ghép các chương trình dự án để xóa 247 nhà bán kiên cố và tạm bợ chưa đạt chuẩn của Bộ xây dựng, trong đó đầu tư nâng cấp sửa chữa 156 nhà và xây mới 91 nhà đạt chuẩn của Bộ xây dựng.

c/ Kinh phí thực hiện: 10.000 triệu đồng

Giai đoạn 2013-2015: 5.000 triệu đồng

Giai đoạn 2016-2020: 5.000 triệu đồng

d/ Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013:** Hỗ trợ nâng cấp xóa 25 nhà tạm bợ; vận động, hướng dẫn xây dựng nhà đạt chuẩn 35 nhà; tính đến cuối năm có 15% nhà đạt chuẩn. kinh phí 1.000 triệu đồng

- **Năm 2014:** Hỗ trợ nâng cấp xóa 40 nhà tạm; vận động, hướng dẫn xây dựng nhà đạt chuẩn 40 nhà; tính đến cuối năm có 25% nhà đạt chuẩn. Kinh phí 2.000 triệu đồng

- **Năm 2015:** Hỗ trợ nâng cấp xóa 40 nhà tạm; vận động, hướng dẫn xây dựng nhà đạt chuẩn 40 nhà; tính đến cuối năm còn dưới 5% nhà ở tạm bợ, dột nát, 35% nhà ở đạt chuẩn. Kinh phí 2.000 triệu đồng

- **Giai đoạn 2016-2020:** Phấn đấu, trên địa bàn xã không còn nhà ở tạm bợ, dột nát; vận động, hướng dẫn xây dựng nhà đạt chuẩn 150 nhà; tính đến cuối năm 2020 có từ 50% nhà trở lên đạt chuẩn. Kinh phí 5.000 triệu đồng

3. Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế nâng cao thu nhập (tiêu chí 10,11,12)

3.1.Mục tiêu:

- Phấn đấu thu nhập bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 10 triệu đồng/người/năm và đạt 15 triệu đồng/người/năm vào năm 2020;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 35% vào năm 2015, còn 20% vào năm 2020 (giảm 5%/năm).

- Đến 2015, tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm thường xuyên đạt 50% và đến 2020 đạt 70%

- Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp đến năm 2015 đạt 16,4 tỷ đồng, đến năm 2020 là 42 tỷ đồng.

- Tổng giá trị sản xuất đến năm 2015 đạt từ 13-14 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt từ 25-26 tỷ đồng.

3.2.Một số nhiệm vụ và giải pháp thực hiện:

3.2.1.Phát triển sản xuất nông nghiệp

a/ Trồng trọt:

- Cây lương thực:

Dự kiến diện tích gieo trồng cây lương thực đến năm 2015 đạt 287 ha, sản lượng lương thực đạt 400 tấn (trong đó thóc đạt 220 tấn), đến năm 2020 đạt 300 ha, sản lượng lương thực đạt 535 tấn (trong đó thóc đạt trên 250 tấn). Bình quân lương thực có hạt đạt trên 150 kg/người/năm (năm 2015) và 180 kg/người/năm (năm 2020).

- **Cây lúa nước:** Khai hoang diện tích trồng lúa nước, tăng diện tích gieo trồng ổn định 2 vụ/năm, diện tích gieo trồng năm 2015 là 27 ha, năm 2020 là 33

ha, năng suất tăng từ 35,4 tạ/ha năm 2010 lên 41 tạ/ha năm 2020. Bố trí mở rộng diện tích trồng lúa tại các thôn như: A Vao, Ro Ró 1, Tân Đi 3, A Sau, Ba Linh...

- **Cây lúa nương:** Giảm diện tích gieo trồng lúa nương từ 165,7 ha năm 2010 xuống còn 140 ha năm 2015 và còn 100 ha năm 2020, do năng suất và hiệu quả kinh tế thấp, sang trồng ngô và các cây hoa màu khác có giá trị thu nhập cao hơn.

- **Cây ngô:** Tăng diện tích đất trồng ngô, từ 93,7 ha năm 2010 lên 120 ha năm 2015 và 150 ha vào năm 2020; tăng năng suất từ 10,5 tạ/ha năm 2010 lên 15 tạ/ha năm 2020, đưa sản lượng ngô từ 72,1 tấn năm 2010 lên 300 tấn năm 2020. Trong đó tỷ lệ ngô lai chiếm trên 70% diện tích gieo trồng. Phát triển vùng ngô tập trung ở các thôn Ba Linh, A Sau, Kỳ Nơ...

- **Cây sắn:** Tăng diện tích sắn từ 50 ha năm 2010 lên 60 ha năm 2015 và tăng lên 70 ha năm 2020. Cần thực hiện trồng luân canh, xen canh cây sắn với các cây trồng khác, tốt nhất trồng xen canh, luân canh với cây họ đậu. Sắn được bố trí trồng gần đường giao thông thuận tiện cho việc canh tác, thu hoạch..

- **Cây chuối:** Diện tích chuối của xã năm 2010 đạt 32 ha. Dự kiến đến năm 2015 diện tích chuối đạt trên 40 ha; đến năm 2020, đạt 50 ha. Xây dựng các mô hình trồng chuối giống mới như chuối tiêu Hồng. Vùng trồng chuối trọng điểm tập trung các thôn: A Vao, Ro Ró I, II. Đặc biệt thôn A Vao có tiềm năng thuận lợi trồng chuối thành vùng tập trung.

- **Cây lâu năm:**

+ Pòi lòi: đến năm 2015 phấn đấu trồng được 50 ha, năm 2020 là 40 ha

+ Keo lai: đến năm 2015 diện tích trồng đạt 325 ha, năm 2020 đạt 550 ha.

b/Chăn nuôi:

Tốc độ tăng trưởng ngành chăn nuôi giai đoạn 2012 - 2015 đạt 18-19%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 20%/năm. Gia tăng sản phẩm chăn nuôi hàng hoá chiếm 60-70% sản lượng sản xuất.

- Quy mô đàn trâu tăng từ 105 con năm 2012 lên 145 con vào năm 2015, năm 2020 là 200 con; Đàn bò tăng từ 373 con năm 2012 lên 450 con 2015 và 670 con năm 2020; đàn lợn từ 281 con năm 2012 lên 420 con năm 2015 và 650 con năm 2020; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 65 tấn giai đoạn 2012 - 2015 và ước đạt trên 110 tấn giai đoạn 2016-2020.

- Chăn nuôi đàn gia cầm: tăng từ 3420 con năm 2012 lên 4200 con năm 2015 và đạt 8000 con năm 2020.

c/Sản xuất lâm nghiệp.

Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, không để xảy ra cháy rừng; giữ vững và ổn định độ che phủ của rừng trên 86% vào năm 2020; trồng rừng sản xuất tập trung và phân tán, mỗi năm 50 - 60 ha; chăm sóc, bảo vệ rừng 200 - 2.500 ha/năm; khai thác gỗ rừng trồng và cây phân tán đến năm 2020 đạt 9 nghìn m³.

Đến năm 2020 diện tích đất lâm nghiệp là 6.703,35 ha chiếm 86,91% diện tích đất tự nhiên trong đó đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ lần lượt là

834,34 ha - 5869,9 ha.

d/ Hỗ trợ sản xuất, tăng thu nhập cho người dân:

Nhiệm vụ:

- Hỗ trợ chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi có năng suất chất lượng cao, nhằm tạo sản phẩm hàng hóa có lợi thế cạnh tranh trên thị trường, nâng cao thu nhập cho nông dân.
- Khai hoang, phục hóa đất sản xuất nhằm mở rộng diện tích canh tác ở những nơi có điều kiện, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai.
- Hỗ trợ phát triển các mô hình trồng trọt, chăn nuôi, nông lâm kết hợp theo định hướng gia trại, trang trại.
- Đầu tư xây dựng các mô hình sản xuất nông lâm kết hợp nhằm phát huy hết tiềm năng về đất đai, lao động.
- Quy hoạch vùng chăn thả tập trung, đồng thời quy hoạch đồng cỏ kết hợp trồng cỏ, đảm bảo cho chăn nuôi phát triển theo hướng tập trung, có quy mô ổn định.
- Đẩy nhanh công tác giao khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình quản lý.
- Hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi thuộc đối tượng hộ nghèo xây dựng chuồng trại đảm bảo cho đàn gia súc phát triển ổn định.
- Phát huy lợi thế về tiềm năng đất đai chuyển đổi diện tích sản xuất nương rẫy không hiệu quả, đất trồng đồi núi trọc chuyển sang trồng rừng sản xuất.
- Tổ chức các lớp tập huấn chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật chăn nuôi trồng trọt cho nông dân.
- Chú trọng hỗ trợ máy móc thiết bị, từng bước cơ giới hóa trong sản xuất chế biến nông lâm sản.

Kinh phí thực hiện:

Dự kiến vốn đầu tư phục vụ sản xuất chuyển đổi cơ cấu, phát triển sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2012 - 2020 là: 24.100 triệu đồng được hỗ trợ cho các hạng mục hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

Lộ trình thực hiện:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hạng mục cần đầu tư	ĐVT	Số lượng	Lộ trình thực hiện				
				Kinh phí Tr.đồng	2013	2014	2015	2016-2020
	Tổng kinh phí			24.100	2.325	3.275	3.325	15.175
I	Hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ, giao đất để trồng rừng sản xuất, rừng tự nhiên			8.000	1.000	1.200	1.000	4.800
1	Hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng SX, đặc dụng (8 năm)	Ha	5.000	6.400	800	800	800	4.000
2	Trồng rừng SX	Ha	400	1.600	200	400	200	800
II	Hỗ trợ khai hoang phục hóa đất sản xuất	Ha	150	2.250	150	300	300	1.500

1	Hỗ trợ khai hoang đất sản xuất	Ha	100	1.000	100	200	200	500
2	Hỗ trợ phục hóa đất sản xuất	Ha	250	1.250	50	100	100	1.000
III	Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao			6.500	700	900	900	4000
1	Hỗ trợ một lần giống cây, con, vật tư phân bón phục vụ chuyển đổi cây trồng giá trị có kinh tế cao	Hộ	500	4.000	500	500	500	2.500
2	Hỗ trợ hộ nghèo phát triển sản xuất	Hộ	250	2.500	200	400	400	1.500
IV	Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất			3.450	300	450	600	2100
1	Xây dựng mô hình trình diễn chăn nuôi, trồng trọt	Mh	80	800	100	100	100	500
2	Hỗ trợ nhân rộng mô hình	MH	240	2.400	200	300	400	1.500
3	Hỗ trợ xây dựng MH kinh tế trang trại	MH	5	250	0	50	100	100
V	Khuyến nông khuyến lâm			3.900	175	425	525	2775
1	Hỗ trợ cán bộ khuyến nông thôn	Thôn	9	1.000	125	125	125	625
2	Tổ chức tập huấn chuyên giao kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt và vận hành máy nông nghiệp	Lớp	120	900	50	100	100	650
3	Hỗ trợ máy móc, dụng cụ sản xuất nông nghiệp			2.000	0	200	300	1.500

3.2.2. Phát triển công nghiệp và ngành nghề TTCN, thương mại – dịch vụ

a/ Nhiệm vụ:

- Tập trung phát triển một số ngành nghề nông thôn có lợi thế như đan lát, làm chổi đót, các sản thủ công mỹ nghệ, dệt thổ cẩm, chế biến đồ gỗ gia dụng để phục vụ nhu cầu của người dân. Thực hiện các chính sách ưu đãi để hỗ trợ phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp trở thành ngành sản xuất phụ trợ, hỗ trợ cho các ngành sản xuất khác phát triển và góp phần giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho dân cư trong vùng.

- Xây dựng mạng lưới dịch vụ tổng hợp cung cấp vật tư, cây trồng, con giống, phân bón, thuốc trừ sâu, các loại thức ăn gia súc, gia cầm.. đồng thời làm đầu mối thu gom, bao tiêu sản phẩm nông sản.

- Thành lập tổ hợp tác trong sản xuất.

- Có chính sách hỗ trợ cho 19 hộ tiểu thủ công nghiệp gồm mộc 4 hộ, 05 cửa xẻ, 3 xay xát, 4 đan lát, 3 làm chổi đót trên địa bàn xã mở rộng quy mô sản xuất.

b/ Tổng kinh phí thực hiện: 8.300 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2012 – 2015: 1.300 triệu đồng

- Giai đoạn 2016 – 2020: 7.000 triệu đồng

c/ Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013:** Kinh phí 100 triệu đồng

Hỗ trợ xây dựng tổ hợp tác mộc dân dụng A Vao – Tân đi 1 (vốn đóng góp của các thành viên THT là 60% nhà nước hỗ trợ 40%). Kinh phí 100 triệu đồng trong đó nhà nước hỗ trợ 60 triệu, 40 triệu dân góp.

- **Năm 2014:** Kinh phí 600 triệu đồng

+ Hỗ trợ vốn xây nhà xưởng và máy móc cho các hộ mộc, hộ cửa xẻ mở rộng quy mô tại thôn A Sau, Ba Linh, Kỳ Nơi. Kinh phí thực hiện 200 triệu đồng trong đó vốn từ ngân sách hỗ trợ 100 triệu, vốn đóng góp 100 triệu đồng.

+ Khuyến khích 19 hộ sản xuất TTCN mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Kinh phí thực hiện 500 triệu đồng (vốn vay ưu đãi).

- **Năm 2015:** Kinh phí 600 triệu đồng

+ Xây dựng 02 tổ hợp sản xuất chổi đót tại thôn A Vao và Ro Ró 2. Kinh phí 200 triệu đồng, nguồn vốn ngân sách nhà nước.

+ Hỗ trợ mua sắm máy móc, dụng cụ cho các hộ sản xuất mộc, đan lát thôn Ro Ró 2 và A Vao. Kinh phí thực hiện 500 triệu đồng (nhà nước hỗ trợ 100 triệu, tổ góp 400 triệu đồng).

- **Giai đoạn 2016 - 2020:** Kinh phí 7.000 triệu đồng

+ Hỗ trợ xây dựng 2 cửa hàng dịch vụ Dịch vụ buôn bán tổng hợp. Kinh phí thực hiện 1.500 triệu đồng

+ Hỗ trợ xây dựng cơ sở chế biến thức ăn gia súc, có máy tách bóc, chế biến nông sản. Kinh phí 1.000 triệu đồng nhà nước hỗ trợ 50 triệu đồng, dân đóng góp 200 triệu đồng.

+ Hỗ trợ thành lập tổ dịch vụ hợp tác thu mua sản phẩm. Kinh phí 300 triệu đồng.

+ Hỗ trợ mở rộng sản xuất kinh doanh. Kinh phí thực hiện 1.000 triệu đồng.

Hỗ trợ phát triển các ngành nghề nông thôn khác (May mặc, bánh bún,...); kinh phí 4.000 triệu đồng

3.2.3. Đào tạo nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn

a/ Nhiệm vụ:

Mở các lớp tập huấn trong sản xuất, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tổ chức giới thiệu giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, đảm bảo cho lao động trong độ tuổi có việc làm thường xuyên.

b/Kinh phí thực hiện: 3.800 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2012 – 2015: 800 triệu đồng

- Giai đoạn 2016 – 2020: 3.000 triệu đồng

c/ Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013 – 2014:** Kinh phí 500 triệu đồng

+ 01 lớp Đào tạo nghề mộc dân dụng cho 20 lao động. Kinh phí 100 triệu đồng.

+ 01 lớp nghề làm chổi đót cho 30 lao động. Kinh phí 100 triệu đồng.

+ Tổ chức cho 6 lao động xuất khẩu Malaysia (30 triệu/lao động). Kinh phí thực hiện 200 triệu đồng.

+ Đào tạo nghề trong lĩnh vực nông nghiệp cho 20 lao động; kinh phí 100 triệu đồng.

- **Năm 2015:** Kinh phí 300 triệu đồng

+ Đào tạo kỹ thuật sửa xe máy, thợ nề, may cho 30 lao động (5 triệu đồng/người). Kinh phí thực hiện 150 triệu đồng.

+ Tổ chức cho 3 lao động xuất khẩu Malaysia (30 triệu/lao động). kinh phí thực hiện 90 triệu đồng.

+ Đào tạo nghề trong lĩnh vực nông nghiệp cho 20 lao động, kinh phí 100 triệu đồng

- **Giai đoạn 2016 – 2020:** Kinh phí 3.000 triệu đồng

+ Tiếp tục đào tạo nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp 250 lao động (50 lao động/năm). Kinh phí 2.000 triệu đồng

+ Tổ chức cho 20 người đi xuất khẩu lao động thị trường Malaysia, Đài loan.

Kinh phí thực hiện 1.000 triệu đồng

4. Thành lập tổ hợp tác (Chỉ tiêu 13)

a/Mục tiêu:

Hình thành các tổ hợp tác và liên kết trong nông nghiệp của hộ nông dân nhằm nâng cao năng lực sản xuất và mua bán hàng hóa nông sản nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường. phấn đấu đạt chỉ tiêu vào năm 2015.

b/ Nhiệm vụ:

- Phổ biến tuyên truyền về cơ chế chính sách; hướng dẫn cách thức tổ chức hoạt động, tìm kiếm các đối tác, quảng bá thương hiệu các Tổ hợp tác.

- Thành lập tổ hợp tác đối với các nhóm hộ đồng sở thích; xây dựng quy chế hoạt động nhóm, Tổ.

c/ Kinh phí thực hiện: Vốn lồng ghép với các chương trình dự án khác

d/ Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013:**

Thành lập được 1 tổ hợp tác ở về trồng trọt cung ứng chuỗi ở thôn Ro ró 1.

- **Năm 2014:**

Thành lập 1 tổ hợp tác sản xuất, thu mua sản phẩm nông nghiệp tại thôn Ro Ró 2 và A Vao.

- **Năm 2015:**

Thành lập 1 tổ hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại thôn Ba Linh;

5. Văn hoá, xã hội và môi trường:

5.1. Giáo dục và đào tạo (tiêu chí 14):

a. Mục tiêu:

- Duy trì đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở đúng độ tuổi. Huy động trẻ 6 tuổi học lớp 1 đạt 100%.

- Khuyến khích học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trung học (Phổ thông, bổ túc, học nghề) đến năm 2015 đạt trên 70% và đến năm 2020 đạt từ 85% trở lên.

- Năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo $\geq 25\%$; đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 35%.

b. Nhiệm vụ:

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và bổ sung giáo viên đủ và đạt chuẩn theo quy định.

- Huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường, tiếp tục duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở; tạo điều kiện học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề); hạn chế đến mức tối đa (dưới 30%) trường hợp học sinh tốt nghiệp THCS không có điều kiện tiếp tục học trung học.

- Tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cho 1.000 lượt nông dân.

- Tổ chức đào tạo nghề cho 300 nông dân để chuyển đổi sang phi nông nghiệp.

- Tổ chức đào tạo kiến thức tổ chức sản xuất và thị trường cho thành viên của các tổ hợp tác sản xuất, HTX nông nghiệp cho 150 người.

c/ Kinh phí thực hiện: 6.000 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2012 – 2015: 1.000 triệu đồng

- Giai đoạn 2016 – 2020: 5.000 triệu đồng

d/ Lộ trình thực hiện:

- Năm 2013 - 2015: Duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở;

Phối hợp với Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm dạy nghề tổng hợp mở lớp, mỗi năm tạo điều kiện cho khoảng 20 em học sinh đã tốt nghiệp THCS, nhưng không đủ điều kiện học trung học phổ thông được tiếp tục học bổ túc hoặc học nghề;

- Mỗi năm tổ chức 10 lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật vận hành, sửa chữa máy nông nghiệp,... cho 300 người nông dân, trong đó, trên 100 người được cấp chứng chỉ đào tạo nghề.

5.2. Y tế (tiêu chí 15):

a/ Mục tiêu:

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình MTQG trong lĩnh vực y tế phấn đấu đến giai đoạn 2016-2020 đạt chuẩn.

b. Nhiệm vụ:

- Giai đoạn 2012 - 2015: Tăng tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế từ 95 % lên 100% năm 2015.

- Có kế hoạch bổ sung đội ngũ cán bộ Y, Bác sĩ để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.
- Trang cấp thuốc, các phương tiện máy móc khám chữa bệnh bảo đảm theo hướng chuẩn hóa quốc gia về y tế;
- Hàng năm thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Y tế và y tế tuyến trên; Thực hiện công tác khám chữa bệnh, sơ cứu, cấp cứu thông thường theo đúng quy định của Bộ Y tế; Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; Thực hiện tốt công tác dân số - Kế hoạch hóa gia đình và truyền thông - Giáo dục sức khỏe
 - Đầu tư xây dựng trạm y tế quân dân y kết hợp tại thôn Pa Linh – Kỳ nơi phục vụ công tác khám chữa bệnh tại cụm A Sau-Pa Linh- Kỳ nơi.
 - c/Kinh phí thực hiện:** 5.000 triệu đồng, trong đó:
 - Giai đoạn 2013-2015: 3.000 triệu đồng
 - Giai đoạn 2016-2020: 2.500 triệu đồng
 - d/ Lộ trình thực hiện:**
 - **Giai đoạn 2013-2015:**
 - + Xây dựng mới 1500 m tường rào, 400 m² sân bê tông, vườn thuốc nam ở Trạm y tế trung tâm. Kinh phí thực hiện 500 triệu đồng.
 - + Kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.
 - + Trạm y tế xã có đủ các sổ ghi chép, mẫu báo cáo, thống kê và được cấp kinh phí hoạt động đủ, kịp thời theo quy định.
 - + Đầu tư trang thiết bị, thuốc và các phương tiện phục vụ cho công tác khám, chữa bệnh; kinh phí 500 triệu đồng.
 - + Tổ chức thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, Y tế dự phòng, vệ sinh môi trường và các Chương trình MTQG về y tế.
 - + Xây dựng trạm y tế khu vực Pa linh – Kỳ nơi. Kinh phí: 2.000 triệu đồng.
- Phần đầu đến cuối năm 2015 đạt các tiêu chí 1,4,5,7,8,9 và tiêu chí số 10 trong Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.
 - **Giai đoạn 2016 – 2020:**
 - + Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, Y tế dự phòng, vệ sinh môi trường và các Chương trình MTQG về y tế (tỷ lệ hộ gia đình trong xã dùng nước hợp vệ sinh đạt trên 85%; tỷ lệ hộ gia đình trong xã có nhà xí hợp vệ sinh trên 50%)
 - + Đầu tư trang thiết bị, thuốc và các phương tiện phục vụ cho công tác khám, chữa bệnh (máy siêu âm, điện tim, bình thở ô xy,..) Kinh phí 2.500 triệu đồng.
 - + Đảm bảo đủ định mức biên chế, có bác sỹ thường xuyên làm việc ở trạm y tế xã và trạm khu vực A Sau-Pa Linh- Kỳ nơi; 01 thôn có một nhân viên y tế được đào tạo theo chương trình của Bộ y tế;

+ Tuyển dụng thêm 01 bác sỹ, 01 y học cổ truyền, 01 điều dưỡng, 01 nữ hộ sinh và 01 y tá hành chính, giường bệnh 20 cái, xây dựng 01 vườn thuốc nam. Kinh phí 1.500 triệu.

Phần đầu đạt tiêu chí số 2, 3, 6 và duy trì các tiêu chí đã đạt trong Bộ tiêu chí QG về Y tế; đến năm 2017 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

5.3. Xây dựng đời sống văn hoá phong phú, lành mạnh (tiêu chí 16)

a/ Mục tiêu:

- Phần đầu đến cuối năm 2015 xã đạt 100% số thôn bản đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL, trong đó: 02 thôn đạt danh hiệu làng văn hóa cấp tỉnh.

- Tỷ lệ gia đình văn hoá đạt 97% trong năm 2017.

- Tỷ lệ người tham gia hoạt động thể thao, thể dục thường xuyên 25%.

- Tỷ lệ người tham gia hoạt động văn nghệ 5%.

- Tỷ lệ đám cưới, đám tang thực hiện nếp sống văn hoá 100%.

- Tỷ lệ người dân được phổ biến pháp luật và tập huấn tiến bộ khoa học kỹ thuật trên 95%.

b. Nhiệm vụ: Xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện các chỉ tiêu phần đầu về thực hiện đời sống văn hoá ở các thôn trên địa bàn xã; Bổ sung, chỉnh sửa lại hương ước xây dựng văn hóa của các làng và triển khai đề án xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; Thực hiện nếp sống văn hóa là trách nhiệm của các cấp, các ngành, đoàn thể và của toàn dân. Mỗi tổ chức, đơn vị, thôn xóm đều xây dựng những quy định về nếp sống văn hóa và thực hiện thường xuyên, nghiêm túc; Phát động phong trào TDTT tới toàn dân, đặc biệt hội Phụ nữ, đoàn thanh niên, người cao tuổi...

Tổ chức các chương trình văn hóa văn nghệ kỷ niệm những ngày lễ lớn của đất nước. Tổ chức hội thi, liên hoan văn nghệ, hội thi tìm hiểu về nông thôn mới, chương trình 30a.

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Nhà văn hoá thôn để đáp ứng được quy định về Làng văn hoá cấp huyện; Nâng cấp sân bóng chuyền, sân bóng đá tại các thôn để nâng cao tỷ lệ người tham gia các hoạt động thể thao, thể dục thường xuyên.

Tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành Hương ước Làng thực hiện nếp sống văn hoá trong đám cưới, đám tang.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật trên hệ thống loa truyền thanh, lồng ghép tại các hội nghị tập huấn chuyên đề cho đảng bộ, cho các đoàn thể.

c. Kinh phí: 1.000 triệu đồng

d. Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013:**

+ Hoàn thành bổ sung các quy ước về nếp sống văn hóa; tổ chức đón nhận danh hiệu làng văn hóa thôn Ro Ró 2, và thôn Tân Đi 1.

+ Tổ chức liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng trung bình 2 cuộc/năm; 01 cuộc thi đấu thể thao.

- Năm 2014:

+ Hình thành ít nhất 2 câu lạc bộ văn hóa thôn bản và duy trì hoạt động thường xuyên.

+ Hoàn thành bổ sung các quy ước về nếp sống văn hóa; tổ chức đón nhận danh hiệu làng văn hóa thôn Ro Ró 1, A Sau và Tân Đi 3.

Phần đầu đến cuối năm 2014, đạt 66% làng được công nhận làng văn hóa

- Năm 2015:

+ Hoàn thành bổ sung các quy ước về nếp sống văn hóa; tổ chức đón nhận danh hiệu làng văn hóa 3 thôn còn lại còn lại là Ba Linh, Tân Đi 2 và Kỳ Nơi

Tiếp tục tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ; thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật và tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nhân dân trên địa bàn các thôn, không ngừng nâng cao nhận thức và đời sống văn hóa, tinh thần ở khu dân cư.

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Vận động người dân tham gia các hoạt động văn hóa văn nghệ; thành lập ở mỗi thôn 01 đội văn nghệ;

+ Xây dựng các kế hoạch hoạt động văn hóa thể dục thể thao, hàng năm; giữ gìn bản sắc văn hóa lễ hội truyền thống Pa cô.

Kinh phí thực hiện: 700 triệu đồng.

5.4. Bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn (tiêu chí 17):

a/ Mục tiêu:

Giai đoạn 2012-2020:

- Nâng tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh lên $\geq 85\%$ vào năm 2015.

+ Không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp

+ Các khu nghĩa trang được quy hoạch và xây dựng quy chế quản lý nghĩa trang.

+ Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định

+ Có từ 60% số hộ gia đình có nhà tắm, hộ xí hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia về nông thôn mới.

+ Các hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo vệ sinh môi trường.

b/ Nhiệm vụ:

- Tuyên truyền, phổ biến trách nhiệm của người dân về bảo vệ môi trường, dùng nước hợp vệ sinh và bảo vệ, chăm sóc cây xanh xung quanh nơi ở.

- Xây dựng, sửa chữa công trình nước sinh hoạt ở các thôn Tân đi 2, Tân Đi 3, Ro ró 1 Ro Ró 2, Ba linh và Kỳ nơi.

- Xây dựng bãi rác tập trung xã, các hố xử lý rác thải tập trung ở các thôn và đơn vị y tế, trường học cách khu dân cư từ 1-1,5 km, qui mô 0,1 - 0,3 ha. Quy hoạch bố trí nghĩa địa phù hợp.

c/ Kinh phí thực hiện: 10.300 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2013-2015: 6.000 triệu đồng
- Giai đoạn 2016-2020: 4.300 triệu đồng.

d/ Lộ trình thực hiện:

- **Năm 2013:** Kinh phí 1.000 triệu đồng
 - + Sửa chữa nâng cấp công trình nước sinh hoạt thôn Tân Đi 3 với tổng số hộ sử dụng nước là 75 hộ. Vốn dự kiến 1.000 triệu đồng.
 - + Tổ chức ký cam kết đối với các hộ sản xuất, kinh doanh, về việc thực hiện vệ sinh, bảo vệ môi trường.
 - + Vận động nhân dân xây dựng 50 nhà vệ sinh thấm dội, 150 hố rác gia đình, từ nguồn vốn tự có của gia đình
- **Năm 2014:** Kinh phí 1.000 triệu đồng
 - + Xây dựng mới công trình nước sinh hoạt thôn Ro Ró 1 với tổng số hộ sử dụng nước là 90 hộ. Kinh phí thực hiện 2.500 triệu.
 - + Vận động nhân dân xây dựng 100 nhà vệ sinh thấm dội, 150 hố rác gia đình, từ nguồn vốn tự có của gia đình
- **Năm 2015:** Kinh phí 4.000 triệu đồng
 - + Xây dựng mới công trình nước sinh hoạt cho xóm mới, gồm 30 hộ, thôn Ba Linh. Kinh phí thực hiện 3.500 triệu.
 - + Quy hoạch san ủi mặt bằng, trồng cây xanh khuôn viên khu nghĩa địa 3 thôn (A Vao, Ro Ró 2 và Tân đi), kinh phí 200 triệu đồng
 - + Xây dựng khu thu xử lý rác thải trung tâm và trang bị phương tiện thu gom xử lý rác, nước thải tại 3 thôn: A Vao, Ro Ró 2 và Tân Đi 2; kinh phí 300 triệu đồng.
 - + Vận động nhân dân xây dựng 100 nhà vệ sinh thấm dội, 200 hố rác gia đình, từ nguồn vốn tự có của gia đình
- **Giai đoạn 2016 - 2020:** Kinh phí 4.300 triệu đồng
 - + Sửa chữa nâng cấp công trình nước sinh hoạt thôn Ba Linh - Kỳ Nơi. Kinh phí 2.500 triệu.
 - + Sửa chữa nâng cấp công trình nước sinh hoạt thôn Tân Đi 2. Kinh phí 1.000 triệu.
 - + Quy hoạch san ủi mặt bằng, trồng cây xanh khuôn viên khu nghĩa địa 6 thôn (thôn Tân đi 1 – Tân đi 3 và A Sau – Pa Linh – Kỳ nơi và Ro Ró 1), kinh phí 500 triệu đồng
 - + Xây dựng khu thu gom xử lý rác, nước thải tại 6 thôn (Tân đi 1 – Tân đi 3 và A Sau – Pa Linh – Kỳ nơi và Ro Ró 1); kinh phí 300 triệu đồng.
 - + Tiếp tục vận động nhân dân xây dựng 250 nhà vệ sinh thấm dội, 200 hố rác gia đình, từ nguồn vốn tự có của gia đình
 - + Phát động trồng cây xanh ở những khu vực công sở, trường học, y tế... tạo cảnh quan môi trường.

6. Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể Chính trị - xã hội của xã. (tiêu chí 18):

a/ Mục tiêu:

Tỷ lệ cán bộ xã đạt chuẩn theo quy định; Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định; Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh; Các tổ chức đoàn thể, chính trị của xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

Phấn đấu đến năm 2015, đạt chuẩn tiêu chí số 18, về hệ thống chính trị.

b. Nhiệm vụ:

- Xây dựng nội dung, kế hoạch đào tạo cán bộ xã đạt chuẩn; kiện toàn hệ thống các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định; các biện pháp bảo đảm xây dựng Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “Trong sạch, vững mạnh”, các tổ chức đoàn thể xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

- Phân công trách nhiệm quản lý, chỉ đạo và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ từng bước chuẩn hoá đội ngũ cán bộ.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho đoàn thể hoạt động, bồi dưỡng các tổ chức đoàn thể.

- Tăng cường công tác giữ gìn trật tự xã hội ở địa phương, có kế hoạch bồi dưỡng lực lượng Công an, Quân sự, trang bị tủ sách pháp luật tại các nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị ở địa phương, nhất là lãnh đạo chính quyền thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế địa phương, giữ vững ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Quán triệt về nhận thức và trách nhiệm trong việc xây dựng mô hình nông thôn mới cấp xã cho toàn thể cán bộ và quần chúng nhân dân.

c. Kinh phí thực hiện: 2.000 triệu đồng, trong đó:

Giai đoạn 2012-2015: 500 triệu đồng

Giai đoạn 2016-2020: 1.500 triệu đồng

d. Lộ trình thực hiện:

- Về trình độ văn hóa:

Từ năm 2013 đến 2015 tiếp tục đào tạo 04 cán bộ đạt trình độ văn hoá 12/12 và tuyển dụng mới 01 cán bộ đạt tiêu chuẩn để thay thế cán bộ sắp đến tuổi nghỉ hưu; Phấn đấu đến cuối năm 2015 có 100% cán bộ chuyên trách, công chức đủ tiêu chuẩn trình độ văn hóa.

- Về trình độ chuyên môn:

Hiện tại, xã còn 7 cán bộ chưa đủ trình độ chuyên môn, trong đó: 6 cán bộ chuyên trách và 01 công chức.

Năm 2014- 2015: Có kế hoạch tuyển dụng 3 cán bộ đủ tiêu chuẩn (theo Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, ngày 05/12/2011 của Chính phủ) và tiếp tục đào tạo trình độ chuyên môn cho 4 cán bộ chuyên trách; Phấn đấu đến cuối năm 2015 toàn xã có 23/23 Đ/c có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên, đạt tỷ lệ 100%.

- Về lý luận chính trị: Hiện tại ở xã có 10 cán bộ chưa qua bồi dưỡng kiến thức lý luận chính trị.

Từ 2013 đến 2015: Mỗi năm cử 01- 02 đồng chí tham gia học Cao cấp, Trung cấp chính trị, bồi dưỡng lý luận chính trị. Đến 2015 xã có trên 80% cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị.

- Quản lý nhà nước: Hàng năm cử từ 2 đến 3 cán bộ xã theo học các lớp quản lý nhà nước, đến 2015 có trên 80% cán bộ qua đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước.

- Về tin học văn phòng: Mỗi năm cử 1 - 3 Đ/c theo học các lớp đào tạo tin học văn phòng, để đến năm 2015 có tỷ lệ 100% cán bộ công chức và cán bộ chuyên trách sử dụng thành thạo máy vi tính.

- Về tổ chức hệ thống chính trị:

Phân đấu đến giai đoạn 2016-2020, Đảng bộ và chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch vững mạnh”; Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

10. Giữ vững an ninh trật tự xã hội nông thôn (tiêu chí 19):

a. Mục tiêu: An ninh, trật tự xã hội tiếp tục được duy trì, giữ vững

b. Nhiệm vụ:

+ Hàng năm Công an xã chủ động tham mưu cho Đảng uỷ có nghị quyết chỉ đạo lực lượng Công an, Quân sự địa phương xây dựng kế hoạch phối hợp trong công tác đảm bảo ANTT và xây dựng, củng cố Quốc phòng – An ninh tại địa bàn cơ sở.

+ Thực hiện tốt các chủ trương, biện pháp về bảo vệ ANTT, tổ chức các hoạt động văn hoá – văn nghệ, thể dục thể thao, đền ơn đáp nghĩa, xã hội từ thiện... kịp thời khen thưởng những tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến nhân “Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT”.

+ Củng cố, nâng chất lực lượng nông cốt ở cơ sở như: Tổ tự quản, Đội dân phòng hàng năm qua phân loại phải có từ 70% trở lên đạt loại khá, không có yếu kém.

+ Hàng năm duy trì phong trào toàn dân bảo vệ ANTT đạt loại khá trở lên.

III. VỐN VÀ NGUỒN VỐN.

*** Giai đoạn 2012-2020**

1. Tổng nhu cầu vốn: 181.450 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2012-2015: 80.675 triệu đồng

- Giai đoạn 2016-2020: 100.775 triệu đồng

2. Nhu cầu vốn cho từng năm

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Tổng vốn 2012-2020	Trong đó:				
			Giai đoạn 2012 – 2015				Giai đoạn 2016-2020
			Tổng	2013	2014	2015	
	Tổng cộng	181.450	80.675	17.075	22.275	41.325	100.775
I	Lập đô án quy hoạch, Đề án xây dựng NTM, đào tạo	200	200	200	0	0	0
	Lập quy hoạch	200	200	200	0	0	0
II	Vốn đầu tư XDCB	120.250	58.450	12.350	16.000	30.100	61.800
1	Giao thông	44.800	20.800	7.100	3.700	10.000	24.000
2	Thủy Lợi	12.500	6.500	500	2.000	4.000	6.000

3	Điện	14.000	8.000	1.400	3.800	2.800	6.000
4	Trường học	20.050	9.350	1.350	2.500	5.500	10.700
5	CSVC văn hoá và khu hành chính xã	15.400	7.300	1.000	2.000	4.300	8.100
6	Chợ nông thôn	0	0	0	0	0	0
7	Bưu điện	3.500	1.500	0	0	1.500	2.000
8	Nhà ở dân cư	10.000	5.000	1.000	2.000	2.000	5.000
III	Vốn phát triển sản xuất	36.200	11.025	2.625	4.175	4.225	25.175
1	HỖ trợ PTSX nông, lâm nghiệp	24.100	8.925	2.325	3.275	3.325	15.175
5	HỖ trợ phát triển CN-TTCN, ngành nghề nông thôn	12.100	2.100	300	900	900	10.000
IV	Vốn về Văn hóa - GD - y tế - MT	22.800	10.500	1.800	1.900	6.800	12.300
1	Văn hóa	1.000	500	100	200	200	500
2	Giáo dục	6.000	1.000	200	200	600	5.000
3	Y tế	5.500	3.000	500	500	2.000	2.500
4	Môi trường	10.300	6.000	1.000	1.000	4.000	4.300
V	Vốn xây dựng hệ thống chính trị	2.000	500	100	200	200	1.500
VI	Vốn về đảm bảo AN TT xã hội	0	0	0	0	0	

3. Cơ cấu nguồn vốn:

Tổng vốn: **181.450** triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước: **127.015** triệu đồng (chiếm tỷ lệ 70%).
- Vốn tín dụng: **18.145** triệu đồng (chiếm 10%).
- Vốn Doanh nghiệp và các tổ chức khác: **23.588** triệu đồng (chiếm 13%).
- Vốn cộng đồng đóng góp : **12.702** triệu đồng (chiếm tỷ lệ 7%).

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Tổng cộng	Chia theo nguồn vốn			
			Ngân sách	Tín dụng	DN và tổ chức khác	Dân góp
1	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	120.250	85.932	14.295	16.523	3.500
2	Vốn phát triển sản xuất.	36.200	20.933	2.600	4.500	8.167
3	Vốn cho các hoạt động khác.	25.000	20.150	1.250	2.565	1.035
Tổng cộng		181.450	127.015	18.145	23.588	12.702

4. Phân kỳ đầu tư:

Tổng nhu cầu vốn: **181.450** triệu đồng, trong đó:

- **Giai đoạn 2012 – 2015:** 80.675 triệu đồng, chiếm 44,5% tổng nguồn vốn.
- **Giai đoạn 2016 – 2020:** 100.775 triệu đồng, chiếm 54,5% tổng nguồn vốn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

UBND xã A Vao có trách nhiệm củng cố kiện toàn BCD, BQL xây dựng nông thôn mới của xã và Ban phát triển thôn bản; đồng thời xây dựng quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ cho các thành viên, đảm bảo đi vào hoạt động có hiệu quả. Chỉ đạo, tổ chức quản lý và thực hiện Đề án xây dựng nông thôn mới theo đúng các Nghị định, Thông tư và Quyết định của Chính phủ, các Bộ, Ban ngành Trung ương và địa phương; Đồng thời, phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã.

- Thực hiện kế hoạch tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn về nội dung chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các chính sách, chủ trương của Đảng và nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, và kế hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới phải được tập trung quán triệt đến từng cán bộ đảng viên, đến tận các thôn bản và nhân dân, giúp cho cộng đồng có nhận thức đúng đắn và chủ động trong việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

- Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án, hàng năm, Ban quản lý tiến hành xây dựng kế hoạch cụ thể theo các lĩnh vực, tiêu chí để triển khai thực hiện các chương trình, dự án thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương, vốn lồng ghép các chương trình, dự án khác, vốn vay tín dụng và vốn huy động trong dân, cộng đồng; Phân công giao trách nhiệm cho các ngành, các thành viên trong BCD, BQL xây dựng nông thôn mới phụ trách từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể.

- Tùy vào tình hình cụ thể của địa phương để lựa chọn các mô hình xây dựng nông thôn mới phù hợp với từng thôn bản, nhằm phát huy mọi nguồn lực trong dân, góp phần cùng với nhà nước đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới ở địa phương; đồng thời, có kế hoạch tổ chức tham quan, học tập cách làm mới, làm hay và những bài học kinh nghiệm được chia sẻ từ các mô hình nông thôn mới của các địa phương trong tỉnh và các tỉnh bạn, đưa vào áp dụng ở địa phương mình.

- Trong quá trình thực hiện đề án, mở sổ sách để theo dõi, kiểm tra và ghi chép đầy đủ các hoạt động của đề án đã được thực hiện theo kế hoạch đề ra.

UBND xã thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát trực tiếp hoạt động của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện đề án trên địa bàn mình quản lý.

Thành lập các bộ phận để giám sát các hoạt động đầu tư và kế hoạch công tác hàng năm của xã có liên quan đến chương trình xây dựng nông thôn mới.

Đánh giá tiến độ thực hiện các hoạt động, nội dung thực hiện các tiêu chí, kết quả thực hiện kế hoạch qua từng thời điểm.

Hàng năm, Ban quản lý xã tổ chức cho các Thôn đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch hàng năm theo từng tiêu chí và tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện chung trong toàn xã.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng quý, năm (hoặc đột xuất) theo quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định, báo cáo cho các cấp, các ngành có liên quan.

- Trong quá trình thực hiện Đề án nếu có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của xã thì UBND xã A Vao có trách nhiệm báo cáo và trình UBND huyện thẩm định, phê duyệt bổ sung quy hoạch và đề án xây dựng nông thôn mới của xã.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài chính - kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và môi trường, Kinh tế - HT, Giáo dục, Y tế, Lao động thương binh và xã hội, các Thành viên ban chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện, Chủ tịch UBND xã A Vao và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 ;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở NN&PTNT tỉnh (b/c);
- TT Huyện ủy (b/c);
- CT các PCT UBND huyện;
- Các PVP, CV;
- Lưu VT, PNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

